

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/11/2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Tuấn

Bà Đinh Thị Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Hồng Thanh –Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

+Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1994 (có mặt)

+Bị đơn: Anh Dương Ngọc T1, sinh năm 1987 (có mặt)

Đều có nơi ĐKKHKT và chỗ ở: TDP Sơn T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày: Chị và anh Dương Ngọc T1 kết hôn vào năm 2016, trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới anh chị về nhà bố mẹ anh T1 để sinh sống tại tổ dân phố S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc; đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa mẹ chồng và con dâu nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, khoảng một năm sau mới lại về sống tiếp cùng anh T1. Tuy nhiên, anh T1 thường xuyên chơi bời cờ bạc, lơ đãng và không tu chí làm ăn. Dù chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi và còn đui đánh chị ra khỏi nhà. Đỉnh điểm là vào tháng 8/2024 anh T1 đánh chị

nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại phường B, TP ., tỉnh Hải Dương sinh sống. Từ đó không ai quan tâm đến ai và không còn mong muốn tiếp tục quan hệ hôn nhân nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Tại phiên tòa chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh Dương Ngọc T1, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Dương Thanh T2 sinh ngày 27/11/2017, hiện nay cháu đang sống và học tập tại tỉnh Hải Dương cùng chị và ông bà ngoại. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không đề nghị anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Hiện chị đang làm công nhân tại KCN Y, TP ., tỉnh Thái Nguyên, thu nhập 9.000.000đ đến 10.000.000đ/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thời gian chị T ở cùng gia đình anh T1, chị T làm chỉ đủ ăn và nuôi con không có đóng góp được gì cho gia đình anh T1 nên chị không có đề nghị gì khi ly hôn.

Bị đơn anh Dương Ngọc T1 trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định lời khai của chị T về thời gian kết hôn và con chung là đúng. Vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc tuy có những mâu thuẫn đúng như chị T đã trình bày nhưng theo anh thì những vấn đề này không đáng phải ly hôn. Khoảng tháng 5/2024, anh bắt đầu cảm thấy chị T có những biểu hiện khác lạ về mặt tình cảm nên anh bức xúc và vợ chồng có xảy ra cãi vã. Từ thời điểm chị T chuyển ra ngoài ở và cho con về nhà ông bà ngoại ở cho đến nay anh vì bận rộn công việc nên chưa sắp xếp thời gian về thăm con được nhưng anh vẫn liên lạc với con qua điện thoại. Nay anh xác định vẫn còn tình cảm, chị T xin ly hôn anh không đồng ý, anh vẫn mong muốn được hoà giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Dương Thanh T2 sinh ngày 27/11/2017. Hiện cháu đang ở cùng với chị T và ông bà ngoại tại tỉnh Hải Dương. Nếu trường hợp phải ly hôn anh đồng ý để chị T trực tiếp nuôi con vì cháu T2 có nguyện vọng được ở với mẹ.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Anh và chị T sẽ tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh T1 xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng (nguyên đơn) kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên xử cho chị T được ly hôn anh T1.

Về con chung: Đề nghị giao con chung Dương Thanh T2 sinh ngày 27/11/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Do chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Dương Ngọc T1 cư trú tại: TDP Sơn T, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Dương Ngọc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/10/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ theo luật định nên được thừa nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo chị T lý do chị xin ly hôn với anh Thanh là do từ năm 2018 vợ chồng đã có những mâu thuẫn, anh T1 thường xuyên chơi bời cờ bạc, lơ đãng và không tu chí làm ăn. Dù chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh T1 không thay đổi, có lần còn xảy ra xô xát với chị. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T1. Trong quá trình giải quyết anh T1 mong muốn vợ chồng đoàn tụ vì anh cho rằng những mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị là không đáng để ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã diễn ra trong một thời gian dài, không hòa hợp hàn gắn được, đến nay tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Quá trình giải quyết anh T1 cũng thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng là do vào khoảng đầu năm 2024 anh cho rằng chị T có những biểu hiện khác lạ trong tình cảm vợ chồng nên anh chị đã nảy sinh cãi vã, bất đồng xung đột, tuy nhiên anh cũng không đưa ra được phương án nào để vợ chồng hoà giải với nhau. Vì vậy, xét thấy quan hệ

hôn nhân của chị T, anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với thực tế và đúng quy định pháp luật.

2.2. Về con chung:

Chị T, anh T1 đều xác định vợ chồng có một con chung là cháu Dương Thanh T2 sinh ngày 27/11/2017. Quá trình giải quyết chị T và anh T1 đều có nguyện vọng được nuôi con chung đến khi trưởng thành. Tại phiên tòa anh T1 xác định do cháu T2 có nguyện vọng được ở với mẹ nên anh T1 đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành nếu trường hợp anh và chị T phải ly hôn. Mặt khác hiện nay cháu T2 đang ở ổn định với chị T, nên Hội đồng xét xử xem xét về điều kiện làm việc, thu nhập, nơi ở và các yếu tố khác để giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, các bên đương sự không yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về quyền thăm nom con: Anh T1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T, anh T1 đều xác định không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2.4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật.

[3] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Vũ Thị Thoa, cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Dương Ngọc T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Dương Thanh T2, sinh ngày 27/11/2017 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị T, anh T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về quyền thăm nom con chung: Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị T, anh T1 đều xác định không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005632 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Thông báo quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn (chị T), bị đơn (anh T1) báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND TT Hùng Sơn;
- Lưu HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Khánh